

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

1. **Hồ Thủy Tiên và Hoàng Đức Long và Hồ Thị Lam** - Chỉ số an ninh tài chính tổng hợp AFSI: một thước đo mới về mức độ an ninh tài chính của Việt Nam. **Mã số: 119.1FiBa.11** 2  
*Aggregate Financial Security Index (AFSI): A New Measurement of Vietnams Financial Security*
2. **Nguyễn Ngọc Toàn** - Đo lường co giãn của cấu trúc phẩm và đồ uống tại Việt Nam bằng mô hình hệ thống cầu LA/AIDS. **Mã số: 119.1TrEM.11** 14  
*Measuring the Elasticity of Food and Beverage Structures in Vietnam via LA/AIDS Demand System*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

3. **Đoàn Ngọc Phi Anh và Hoàng Lê Phương Thảo** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. **Mã số: 119.2BAcc.21** 22  
*A Study on Factors Affecting the Application of Management Accounting in Small and Medium Enterprises in Quang Ngai Province*
4. **Nguyễn Tuấn Kiệt và Trịnh Công Đức và Đỗ Thị Ngọc Duy** - Mối quan hệ giữa động cơ và hành vi thực hiện công việc: trường hợp công chức, viên chức quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ. **Mã số: 119.2HRMg.21** 29  
*Relationship between work motivation and work behavior: an empirical analysis for the case of public officials in Thot Not district - Can Tho city*
5. **Lê Thị Kim Nhung** - Phát triển thị trường chứng khoán phái sinh Việt Nam - Cần có giải pháp đồng bộ. **Mã số: 119.2FiBa.22** 40  
*The Development of Vietnam's Derivative Stock Market - A Need for Comprehensive Solutions*
6. **Lê Việt Hà** - Phân tích vai trò nhà quản lý trong việc triển khai hệ thống thông tin kế toán trong giai đoạn hội nhập kinh tế toàn cầu. **Mã số: 119.2BAcc.21** 49  
*Analyzing the Roles of Managers in Implementing Accounting Information System amid Global Economic Integration Context*

### Ý KIẾN TRAO ĐỔI

---

7. **Ngô Thị Khuê Thu và Trương Thị Kim Cương** - Nghiên cứu về sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của các nữ doanh nhân khu vực miền Trung. **Mã số: 119.3OMIs.31** 58  
*A Study on Work-Life Balance of Female Entrepreneurs in the Central Region*

**PHÂN TÍCH VAI TRÒ NHÀ QUẢN LÝ TRONG VIỆC TRIỂN  
Khai HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN  
TRONG GIAI ĐOẠN HỘI NHẬP KINH TẾ TOÀN CẦU**

Lê Việt Hà

Trường Đại học Thương Mại  
Email: leviethadhtm@gmail.com

**Ngày nhận:** 19/03/2018      **Ngày nhận lại:** 28/05/2018      **Ngày duyệt đăng:** 05/06/2017

*T*rong bối cảnh hội nhập với nền kinh tế toàn cầu, các hoạt động kinh doanh thể hiện tính cạnh tranh ngày càng đa dạng và phức tạp. Nhu cầu thông tin phục vụ cho việc ra quyết định của nhà quản lý ngày càng trở nên quan trọng, đặc biệt là các thông tin về tài chính kế toán. Bài viết tập trung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai hệ thống thông tin kế toán. Kết quả phân tích định lượng cho thấy: đặc điểm hệ thống, vai trò của nhà quản lý, môi trường doanh nghiệp có tác động trực tiếp đến việc triển khai hệ thống thông tin kế toán. Trong đó vai trò của nhà quản lý đóng vai trò quan trọng quyết định mức độ triển khai thành công của hệ thống.

**Từ khóa:** hệ thống thông tin kế toán, hội nhập kinh tế, triển khai hệ thống, vai trò của nhà quản lý.

**1. Đặt vấn đề**

Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đem lại nhiều cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp, với các đối tác nước ngoài chiếm trên 80% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam. Với đặc điểm tổng số doanh nghiệp đang hoạt động có khoảng 96% doanh nghiệp vừa và nhỏ, áp lực cạnh tranh đối với nền kinh tế Việt Nam là rất lớn. Yếu điểm chính trong hầu hết các doanh nghiệp hiện nay là tình trạng quản lý rời rạc, nhỏ lẻ, thủ công, dẫn đến nguồn lưu chuyển thông tin thiếu chính xác, không kịp thời. Để tối ưu hóa những tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế đến nền kinh tế, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cả về quản lý và ứng dụng công nghệ. Công nghệ thông tin đang đóng vai trò quan trọng không thể thiếu trong quá trình quản trị, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự phát triển Internet và triển khai hệ thống thông tin kế toán đã làm thay đổi mô hình và cách thức hoạt động kinh doanh, giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất lao động, giảm nhân sự, giảm thời gian hạch toán kế toán.

Tuy nhiên trong thời gian qua, việc triển khai hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Theo phân tích của Peter (2003), có khoảng 29% doanh nghiệp không triển khai hệ thống thông tin kế toán theo đúng kế hoạch, 65,6% vượt ngân sách. Các dự án này thường có nguyên nhân do thời gian thực hiện kéo dài, nhân lực, tâm lý đội dự án, công nghệ quản lý, công nghệ từ nhà cung cấp giải pháp. Đặc biệt, khó khăn lớn nhất xuất phát từ nhận thức và sự cam kết sử dụng hệ thống của nhà quản lý. Trên thực tế, nhà quản lý thường không rõ quy trình triển khai hệ thống và hiệu quả ứng dụng như thế nào. Trong khi đó bộ phận nghiệp vụ kế toán thường quá tải vì phải giải quyết các tác vụ hàng ngày. Do vậy, việc phân tích vai trò của nhà quản lý trong việc triển khai hệ thống thông tin kế toán là hết sức cần thiết.

**2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu**

**2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Triển khai hệ thống thông tin là quá trình một doanh nghiệp thực hiện các hoạt động nghiệp vụ

dựa trên sự hỗ trợ của phần mềm được cài đặt dựa trên cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của doanh nghiệp (Belfo và Trigo, 2013). Một số mô hình phân tích nhân tố ảnh hưởng tới việc triển khai hệ thống thông tin trong doanh nghiệp như:

Abdel (2012) đề xuất mô hình ứng dụng công nghệ mới gồm 11 biến. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính phỏng vấn chuyên sâu 78 doanh nghiệp tại Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 3 nhóm nhân tố chính tác động tới việc triển khai HTTT là: đặc điểm của sự đổi mới (gồm lợi ích khi triển khai công nghệ mới, giảm chi phí, sự phức tạp và sự tương thích của HTTT mới trong doanh nghiệp), đặc điểm của doanh nghiệp (gồm cam kết ủng hộ của nhà quản lý, quy mô doanh nghiệp) và môi trường doanh nghiệp (gồm sức ép cạnh tranh, hỗ trợ bên ngoài).

Thong (1999) đã nghiên cứu việc triển khai HTTT bằng cách khảo sát 1200 doanh nghiệp tại Singapore. Kết quả phân tích ba nhân tố ảnh hưởng tới việc triển khai HTTT gồm: đặc điểm lãnh đạo (khuyến khích đổi mới, và sự hiểu biết về HTTT của nhà quản lý), đặc điểm của HTTT (gồm lợi ích của HTTT và độ phức tạp của HTTT khi được triển khai tại doanh nghiệp), đặc điểm doanh nghiệp (gồm quy mô kinh doanh và sự hiểu biết của người sử dụng về HTTT đó).

Trong đề xuất mô hình nghiên cứu hội nhập thương mại điện tử trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam, Lê Văn Huy (2007) đã phân tích 4 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng tới việc sử dụng thương mại điện tử là đặc điểm doanh nghiệp (gồm quy mô doanh nghiệp, văn hóa doanh nghiệp, nguồn lực doanh nghiệp), cam kết nhà quản lý (gồm hiểu biết CNTT, thái độ đổi mới CNTT), yếu tố đổi mới công nghệ (nhận thức lợi ích, thách thức khi triển khai TMDT, mức độ phù hợp với doanh nghiệp), yếu tố bên ngoài (mức độ cạnh tranh, sự hỗ trợ của chính phủ, hạ tầng CNTT).

### **2.2. Cơ sở lý thuyết về triển khai hệ thống thông tin kế toán**

Hệ thống thông tin kế toán đã được nhiều tác giả nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau. Xét

trên góc độ tổng quát, Noor (2009) định nghĩa: “Hệ thống thông tin kế toán là hệ thống thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu kế toán và các dữ liệu liên quan khác nhằm tạo ra thông tin kế toán hữu ích phục vụ cho việc lập kế hoạch, phân tích, phối hợp, kiểm soát và hỗ trợ ra quyết định trong một tổ chức”. Xét trên quan điểm kỹ thuật, công nghệ, Deni (2015) cho rằng: “HTTT kế toán là HTTT có chức năng thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền phát các thông tin kế toán. Mỗi HTTT kế toán có những đặc điểm rất khác nhau trong việc tổ chức cơ sở dữ liệu, quy trình xử lý và cung cấp thông tin. HTTT kế toán được xây dựng tùy theo mục tiêu cung cấp thông tin phục vụ cho các tổ chức bên ngoài hay sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp.”

Cụ thể, theo Trần Thị Song Minh (2000), HTTT kế toán gồm năm thành phần là con người, phần cứng và hệ thống mạng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thủ tục để thực hiện việc thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền phát thông tin kế toán, nhằm nhiệm vụ cung cấp thông tin kế toán cho người sử dụng và các đối tác bên ngoài doanh nghiệp. Nguồn lực con người trong HTTT kế toán được chia thành 3 nhóm: (1) *nhà quản lý* là nhóm người lập kế hoạch, định hướng xây dựng cũng như triển khai HTTT kế toán; (2) *người xây dựng* và phát triển HTTT kế toán như phân tích viên, lập trình viên, kiểm thử hệ thống; (3) *người sử dụng* là nhóm người trực tiếp thao tác trên HTTT kế toán như kế toán trưởng, kế toán viên. Theo nhiều công trình nghiên cứu, con người được coi là thành phần quan trọng nhất quyết định HTTT kế toán trong doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hay không. Nhà quản lý là những người có thể không trực tiếp thao tác trên hệ thống, nhưng quản lý và quyết định thông tin chiến lược, phương hướng hoạt động kinh doanh và là người trực tiếp thu nhận thông tin từ HTTT. Nhà quản lý có thể là Ban giám đốc doanh nghiệp, kế toán trưởng, Hội đồng quản trị, quản trị mạng, giám đốc CNTT. Theo nhiều nghiên cứu, chính cam kết của người quản lý ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả HTTT kế toán. Nhà quản lý sẽ giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng HTTT kế toán tại doanh nghiệp.

Vai trò HTTT kế toán đối với doanh nghiệp được thể hiện qua ba hoạt động: hỗ trợ hoạt động tác nghiệp, hỗ trợ hoạt động quản lý, hỗ trợ tạo ra các lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. HTTT kế toán đóng vai trò quan trọng trong quản lý kinh tế. Việc ứng dụng HTTT kế toán sẽ cải tiến chất lượng báo cáo đầu ra, giảm thời gian, chi phí xử lý và lưu trữ thông tin. HTTT kế toán đóng vai trò trung gian giữa doanh nghiệp kinh tế và môi trường, giữa hệ thống quyết định và hệ thống tác nghiệp. HTTT kế toán hiện nay đã ảnh hưởng trực tiếp tới cách thức các nhà quản lý ra quyết định, các nhà lãnh đạo lập kế hoạch và việc quyết định sản phẩm, dịch vụ nào được đưa vào sản xuất.

Phương pháp luận triển khai HTTT kế toán hiện nay thường dựa theo dòng quy trình (AIM for Business Flows-ABF) của Oracle. Theo phương pháp ABF, việc triển khai HTTT kế toán được thực hiện tuần tự theo 4 bước:

**Bước 1. Khảo sát nhu cầu doanh nghiệp.** Khảo sát nhu cầu ứng dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp, từ đó tìm ra các giải pháp tối ưu về mặt kỹ thuật, kinh phí và phù hợp với người sử dụng. Khảo sát chi tiết các yêu cầu về lập báo cáo tài chính, chứng từ, sổ sách kế toán và các hoạt động kế toán khác có trong doanh nghiệp.

**Bước 2. Lựa chọn tự xây dựng, mua hay thuê phần mềm kế toán với chi phí phù hợp theo nhu cầu của doanh nghiệp.** Chi phí phần mềm gồm: chi phí bản quyền, chi phí hỗ trợ tư vấn, triển khai, bảo trì và nâng cấp phần mềm. Trong đó giải pháp thuê phần mềm phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, mỏng về đội ngũ nhân viên và có nguồn vốn không lớn. Những phần mềm này có tính chuyên nghiệp cao, tiết kiệm đáng kể chi phí, rút ngắn thời gian triển khai.

**Bước 3. Lựa chọn, nâng cấp trang thiết bị phần cứng và hệ thống mạng.** Xây dựng chiến lược đầu tư nâng cấp hàng năm các trang thiết bị phần cứng,

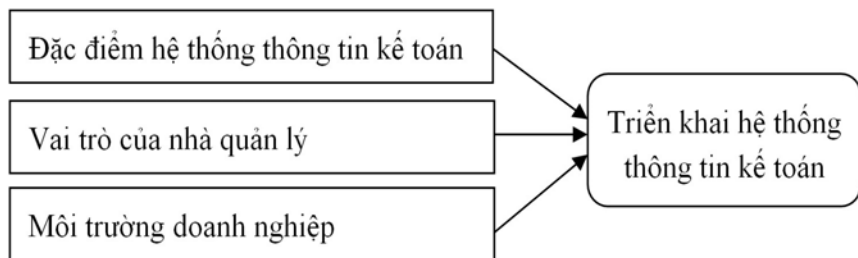
máy chủ, máy trạm, thiết bị mạng và thiết bị nhập xuất khác cho quá trình ứng dụng tin học hóa.

**Bước 4. Đào tạo, huấn luyện người sử dụng.** Xác định số lượng nhân viên cần thiết đảm nhận khối lượng công việc kế toán và lập kế hoạch đào tạo họ sử dụng phần mềm kế toán.

Có ba mức độ triển khai HTTT kế toán: cam kết triển khai ứng dụng tin học cho toàn bộ hoạt động nghiệp vụ hạch toán kế toán tại doanh nghiệp, ứng dụng tin học hỗ trợ một số nghiệp vụ kế toán chính và dự định sẽ triển khai hệ thống trong thời gian tới. Ở mức độ triển khai nào cũng đều cần sự cam kết thực hiện của nhà quản lý. Nhà quản lý chính là người phân bổ và quyết định nguồn lực xây dựng HTTT kế toán (Mulia, 2010). Nhà quản lý sẽ quyết định tỷ lệ % lợi nhuận doanh nghiệp sẽ đầu tư cho HTTT, thời gian và quy trình triển khai hệ thống, công nghệ và kỹ thuật nào sẽ được sử dụng cho phù hợp với doanh nghiệp. Hơn nữa, nhận thức của nhà quản lý về vai trò của HTTT kế toán sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả ứng dụng HTTT kế toán trong doanh nghiệp.

**2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu**

Kế thừa kết quả các công trình nghiên cứu trước, kết hợp với cơ sở lý thuyết về mức độ HTTT kế toán, đồng thời xem xét những yếu tố liên quan đến thực trạng ứng dụng hệ thống này, tác giả đề xuất 3 giả thuyết cho mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới việc triển khai HTTT kế toán như hình 1 dưới đây với 3 nhân tố gồm: đặc điểm hệ thống thông tin, vai trò của nhà quản lý và môi trường doanh nghiệp.



Nguồn: tác giả tổng hợp

**Hình 1:** Mô hình nhân tố ảnh hưởng tới việc triển khai hệ thống thông tin kế toán

*H1: Có mối quan hệ giữa đặc điểm hệ thống với việc triển khai HTTT kế toán*

Theo Thong (1999), đặc điểm HTTT kế toán tập trung vào các biến số liên quan tới: (a) lợi ích khi triển khai HTTT như cung cấp đầy đủ thông tin kế toán, lập báo cáo theo chuẩn báo cáo của Bộ Tài chính, thời gian thực hiện nhanh chóng, giảm tỷ lệ sai sót do con người gây ra, tăng khả năng kiểm soát nội bộ, khả năng tìm kiếm thông tin kế toán, và (b) độ phức tạp của hệ thống khi được ứng dụng trong doanh nghiệp như khó sử dụng, không tương thích với các hệ thống khác, chi phí cao, không quen thuộc với người sử dụng.

*H2: Có mối quan hệ giữa cam kết của nhà quản lý và quyết định triển khai HTTT kế toán*

Theo Noor (2009), người quản lý sẽ quyết định tỉ lệ % lợi nhuận doanh nghiệp sẽ đầu tư cho việc nâng cấp hạ tầng CNTT, cũng như thời gian và quy trình triển khai hệ thống, công nghệ và kỹ thuật nào sẽ được sử dụng cho phù hợp. Cam kết của nhà quản lý được định nghĩa là việc họ có ý định và sẵn sàng sử dụng một HTTT. *Deni (2015)* khẳng định “người dùng sẽ có dự định sử dụng hệ thống khi họ có thái độ tích cực và ngược lại không chấp nhận hệ thống khi họ có thái độ tiêu cực đối với việc sử dụng”. Thực tế cho thấy có mối liên hệ trực tiếp giữa thái độ hướng tới sử dụng và việc sử dụng HTTT.

Nhiều công trình trước đây đã chứng minh đặc điểm của người lãnh đạo có liên quan tới dự định, thái độ ứng dụng HTTT kế toán. Những nhà lãnh đạo có trình độ học vấn cao, nhiều hiểu biết về CNTT sẽ có xu hướng quyết định triển khai HTTT một cách nhanh chóng (Hussin và cộng sự, 2002). Mặt khác, những người lãnh đạo có khả năng chịu áp lực, làm việc với cường độ cao, có tâm lý hướng ngoại và có khả năng dự đoán trước những thay đổi công việc của các nhân viên và xúc tiến nhanh chóng việc triển khai HTTT kế toán.

Tác giả sử dụng bảng câu hỏi được kế thừa từ *DeLone và McLean (2003)* để đo lường mức độ cam kết của nhà quản lý trong việc triển khai hệ thống. Thông qua thang đo 5 điểm Likert từ không cam kết đến có sự cam kết toàn bộ. Việc cam kết

liên quan đến các câu hỏi về đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT, đào tạo người sử dụng, cam kết hỗ trợ và đầu tư kinh phí xây dựng và triển khai phần mềm kế toán, cam kết cân nhắc các giải pháp đề nghị của nhà cung cấp phần mềm, cam kết đổi mới quy trình nghiệp vụ, cam kết sử dụng hệ thống trong một khoảng thời gian đủ dài. Cam kết sử dụng thể hiện thái độ, niềm tin của nhà quản lý và người dùng về khả năng có thể sử dụng hệ thống. Do đó, cam kết của nhà quản lý được đánh giá dựa vào như cam kết sử dụng và hỗ trợ quản lý, đầu tư kinh phí, nâng cấp hạ tầng CNTT, đào tạo và nâng cao nhận thức người sử dụng.

*H3: Có mối quan hệ giữa môi trường doanh nghiệp và việc triển khai HTTT kế toán*

Trong hoàn cảnh các doanh nghiệp Việt Nam không có sự đồng đều trong kỹ năng sử dụng máy tính, đặt biệt trong lĩnh vực kế toán thì việc nghiên cứu vai trò của biến số môi trường doanh nghiệp là cần thiết. Áp lực cạnh tranh, văn hóa doanh nghiệp, luật kế toán và quy trình kế toán có ảnh hưởng đến quyết định triển khai HTTT kế toán tại doanh nghiệp. Nghiên cứu của *Abdel (2012)* đã khẳng định vai trò, chính sách và chiến lược của nhà nước có tác động mạnh mẽ tới việc tin học hóa doanh nghiệp. Ngoài ra, quy mô và ngành nghề kinh doanh, thị trường, khả năng tài chính có tác động đến hiệu quả HTTT kế toán.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng quy mô doanh nghiệp có liên quan trực tiếp tới việc ứng dụng HTTT kế toán. Theo *Bailey và Pearson (1983)*, khái niệm "nghèo tài nguyên" liên quan đến việc thiếu tài chính và nguồn nhân lực có ảnh hưởng tới việc triển khai HTTT. Đối với doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, việc thiếu thời gian, nguồn lực tài chính và kỹ năng sử dụng phần mềm của người sử dụng buộc doanh nghiệp triển khai HTTT kế toán ở mức thấp nhất có thể được. Đối với các doanh nghiệp lớn, thì yếu tố môi trường đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp tới việc triển khai hệ thống này. Ngoài ra, ngành nghề kinh doanh, quy mô thị trường, khả năng tài chính có cũng ảnh hưởng tới việc triển khai HTTT trong doanh nghiệp.

## 2.4. Phương pháp nghiên cứu

### a. Phương pháp thu thập số liệu

Tác giả đã thực hiện ba hình thức thảo luận: trực tiếp, qua email và điện thoại. Do việc thu thập dữ liệu có liên quan đến các số liệu tài chính kế toán trong doanh nghiệp và những câu hỏi thể hiện quan điểm, hiểu biết thực tế của người trả lời nên nghiên cứu không tiến hành ghi âm và nêu danh tính để thông tin trung thực, không bị ảnh hưởng bởi những rào cản tâm lý của người trả lời.

*Đối với dữ liệu thứ cấp:* tác giả thu thập dữ liệu thứ cấp thông qua phương pháp nghiên cứu tài liệu từ sách, tạp chí, các công trình nghiên cứu cũng như văn bản, báo cáo từ các doanh nghiệp. Một số dữ liệu khác được thu thập từ báo cáo của Bộ Thông tin & Truyền thông, Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam và Viện nghiên cứu kinh tế. Nguồn dữ liệu thứ cấp chủ yếu được lấy từ báo cáo tài chính trong 3 năm (2015-2017) của 67 doanh nghiệp.

*Đối với dữ liệu sơ cấp:* thực hiện phỏng vấn chuyên sâu trực tiếp nhà quản lý, kế toán trưởng, người quản trị CNTT và phương pháp điều tra xã hội học tới các doanh nghiệp dưới hai hình thức: (1) phát phiếu điều tra trực tiếp cho người trả lời qua email và qua đường bưu điện; (2) điều tra online bằng cách gửi đường dẫn trong thư điện tử đến người được hỏi.

### b. Phương pháp xử lý số liệu

*Đối với dữ liệu thứ cấp:* dữ liệu thứ cấp được tổng hợp và phân tích nhằm phát hiện ra những xu hướng xây dựng và triển khai HTTT kế toán. Kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp được mô tả trong thực trạng dụng HTTT kế toán hiện nay.

*Đối với dữ liệu sơ cấp:* dữ liệu được gõ bằng và sử dụng phần mềm Nvivo để xử lý. Dữ liệu điều tra bằng phiếu khảo sát sẽ được tổng hợp, phân nhóm, sau đó được cập nhật vào phần mềm Excel để làm sạch, sử dụng phần mềm SPSS và AMOS để thống kê mô tả các biến chính và kiểm tra mức độ liên quan giữa các biến.

Dữ liệu thu được thông qua phiếu khảo sát được nhập vào các bảng dữ liệu trong phần mềm Microsoft Excel. Sau đó tiến hành xử lý dữ liệu thô

như kiểm tra tính hợp lý của dữ liệu, kiểm tra dữ liệu trống, kiểm tra câu trả lời trùng nhau, kiểm tra phiếu trả lời chỉ có 1 đáp án.

### c. Thiết kế phiếu khảo sát

Phiếu khảo sát được xây dựng dựa trên bảng câu hỏi kế thừa từ *Delone và McLean (2003)* và *Noor (2009)* có sửa đổi bổ sung cho phù hợp với chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC. Câu trả lời dựa trên thang đo Likert 5 điểm được trình bày chi tiết trong bảng phụ lục. Nội dung phiếu khảo sát được chia làm 2 phần:

*Phần 1. Thông tin chung về doanh nghiệp:* quy mô, loại hình doanh nghiệp, năm thành lập, số năm ứng dụng tin học trong công tác kế toán tại doanh nghiệp.

*Phần 2. Thông tin liên quan đến việc triển khai HTTT kế toán với các câu hỏi liên quan đến 3 nhóm:* đặc điểm HTTT kế toán, vai trò của nhà quản lý và môi trường doanh nghiệp.

Nghiên cứu định lượng chính thức sử dụng phiếu điều tra bằng bảng hỏi. Người trả lời điền vào bảng hỏi được gửi qua đường dẫn trên Google doc trên mẫu khảo sát gồm 350 bảng hỏi. Theo đó, sau khi thu về 280 phiếu khảo sát trong tổng số 350 phiếu phát ra, tác giả tiến hành làm sạch số liệu và loại 18 phiếu không hợp lệ vì cùng một câu trả lời cho tất cả câu hỏi. Theo mục tiêu nghiên cứu, tác giả dự kiến chọn độ lệch chuẩn  $\sigma = 15\%$ , mức ý nghĩa  $\alpha < 0.05$ . Khi đó, quy mô mẫu 262 doanh nghiệp là phù hợp (*Bailey và Pearson, 1983*).

## 3. Kết quả phân tích

### 3.1. Phân tích tổng quan mẫu

Với 262 bảng câu hỏi thu thập được, sau khi nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS để xử lý, kết quả phân loại các tiêu chí cụ thể được tóm tắt như sau: đối tượng tham gia trả lời là kế toán viên chiếm tỉ lệ lớn tới 61,45%. Về giới tính, tỷ lệ là nam (29,77%), tỷ lệ nữ (70,23%). Về nhóm tuổi, đối tượng tham gia phỏng vấn phần lớn từ 30 đến 45 tuổi (chiếm 51,15%). Về kinh nghiệm công tác có 78,86% đối tượng phỏng vấn có thời gian công tác trên 5 năm. Đa số người được phỏng vấn có trình độ đại học và trên đại học (chiếm 86,64%).

## QUẢN TRỊ KINH DOANH

**Bảng 1:** Thông tin về doanh nghiệp đã tham gia khảo sát  
Đơn vị: người

Doanh nghiệp tham gia điều tra		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đối tượng trả lời	Ban Giám đốc	41	15,65%
	Kế toán trưởng	60	22,90%
	Kế toán viên	161	61,45%
Giới tính	Nam	78	29,77%
	Nữ	184	70,23%
Nhóm tuổi	Từ 20 đến 30	72	27,48%
	Từ 30 đến 45	134	51,15%
	Trên 45	56	21,37%
Kinh nghiệm công tác	Dưới 5 năm	58	22,14%
	Từ 5 đến 10 năm	109	41,60%
	Trên 10 năm	95	36,26%
Trình độ học vấn	Trên đại học	85	32,44%
	Đại học	142	54,20%
	Khác	35	13,36%

Nguồn: Kết quả thống kê từ số liệu khảo sát

Với các đặc tính của tập dữ liệu như trên có thể sử dụng để phân tích khám phá nhân tố và phân tích hồi quy tuyến tính bội để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

### 3.2. Kiểm định thang đo bằng Cronbach alpha và EFA

Phương pháp Cronbach alpha được dùng để đánh giá độ tin cậy của thang đo và phương pháp phân tích nhân tố EFA (với phép trích PCA và phép quay Varimax) được sử dụng để đánh giá giá trị hội tụ và phân biệt của thang đo.

Kết quả Cronbach alpha cho thấy các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy. Cụ thể Cronbach alpha cho đặc điểm HTTT kế toán là 0,78, nhân tố cam kết của nhà quản lý là 0,86, nhân tố môi trường

**Bảng 2:** Kết quả phân tích Cronbach alpha và EFA

Nhân tố	Biến số	Hệ số tương quan biến - tổng	Hệ số Cronbach alpha	KMO, Sig, Eigenvalues và Tổng phương sai trích	Trọng số EFA
DD	DD1. Lợi ích HTTT kế toán mang lại	0,841	0,784	KMO = 0,836 Sig = 0,000 Eigenvalues = 3,038 Tổng phương sai trích = 75,017%	0,794
	DD2. Khó khăn khi ứng dụng HTTT kế toán	0,734			0,892
	DD3. Khả năng tương thích với hệ thống khác	0,635			0,812
VT	VT1. Cam kết sử dụng và hỗ trợ quản lý	0,864	0,861	KMO = 0,892 Sig = 0,000 Eigenvalues = 3,963 Tổng phương sai trích = 83,214%	0,964
	VT2. Đầu tư kinh phí	0,861			0,887
	VT3. Nâng cấp hạ tầng CNTT	0,847			0,852
	VT4. Đào tạo, nâng cao nhận thức NSD	0,722			0,901
MT	MT1. Áp lực cạnh tranh	0,744	0,813	KMO = 0,763 Sig = 0,000 Eigenvalues = 2,917 Tổng phương sai trích = 68,143%	0,658
	MT2. Văn hóa doanh nghiệp	0,639			0,680
	MT3. Hỗ trợ từ nhà cung cấp	0,712			0,824

Nguồn: Kết quả kiểm định từ số liệu khảo sát

doanh nghiệp là 0,81. Các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến - tổng cao (từ 0,635 đến 0,864, đều lớn hơn 0,5), cho thấy các biến quan sát đều có đóng góp cao vào thang đo chung.

Kết quả thực hiện phân tích nhân tố khám phá cho thấy các hệ số KMO đều lớn hơn 0,5 nên việc phân tích các nhân tố trên là phù hợp. Kiểm định Bartlett có Sig = 0,000 (đều nhỏ hơn 0,05) chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Tổng phương sai trích đều lớn hơn 50% thể hiện sự biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi các nhân tố được trích rút. Trọng số EFA trong bảng 2 cho thấy giá trị hệ số tải nhân tố của các biến số đều lớn hơn 0,5 trên khái niệm chúng đo lường, cho thấy các tiêu chí gốc có quan hệ ý nghĩa với nhân tố được trích rút. Tổng phương sai trích của ba nhân tố được trích là 76,05% tại Eigen-value là 1,52 tương ứng với các biến độc lập.

phân biệt, đảm bảo độ tin cậy và được sử dụng cho phân tích hồi quy tuyến tính bội.

**3.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội và kiểm định giả thuyết**

Sau khi phân tích EFA để phát hiện được nhân tố độc lập và phụ thuộc, tác giả thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính bội về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến việc triển khai HTTT kế toán. Kết quả tại bảng 4 với hệ số xác định R<sup>2</sup> điều chỉnh là 0,682 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu thu thập được đạt mức 68,2%. Giá trị kiểm định F = 132,149, giá trị Sig. = 0,000 rất nhỏ (< 0,05 đảm bảo ý nghĩa về mặt thống kê) cho kết luận mô hình hồi quy bội phù hợp với tập dữ liệu đã thu thập, đảm bảo độ tin cậy và có thể suy rộng ra cho tập dữ liệu tổng thể.

**Bảng 3:** Ma trận tương quan giữa các nhân tố

Nhân tố	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Hệ số tương quan			
			DD	VT	MT	TK
DD. Đặc điểm HTTT kế toán	3,974	0,712	1			
VT. Vai trò của nhà quản lý	4,260	0,751	0,776**	1		
MT. Môi trường doanh nghiệp	3,612	0,786	0,568**	0,705**	1	
TK. Triển khai HTTT kế toán	3,641	0,750	0,649**	0,865**	0,602**	1

Ghi chú:\*\*: tương quan Spearmans Rho có ý nghĩa thống kê ở mức  $p < 0,01$ ,  $n = 262$

Nguồn: Kết quả phân tích giá trị tương quan từ số liệu khảo sát

Tác giả thực hiện phân tích tương quan để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các nhân tố phụ thuộc với từng nhân tố độc lập, cũng như mối tương quan giữa từng nhân tố độc lập với nhau. Kết quả ma trận hệ số tương quan của bảng 3 có mức ý nghĩa  $\alpha \leq 0,05$  và các hệ số tương quan có giá trị từ 0,568 đến 0,865 (thỏa mãn điều kiện giá trị tuyệt đối  $\leq 1$ ) cho thấy 3 nhân tố độc lập có mối tương quan tuyến tính chặt chẽ với nhân tố phụ thuộc. Như vậy các thang đo trong kết quả nghiên cứu này đã đo lường được các khái niệm nghiên cứu khác nhau hay có thể kết luận thang đo và các biến số trong nghiên cứu đều đạt giá trị hội tụ và

Kết quả trên bảng 4 cho thấy hệ số độ chấp nhận thấp (từ 0,431 đến 0,652) và giá trị VIF từ 1,557 đến 2,364 (đều nhỏ hơn 10) nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến và không có mối tương quan chặt chẽ giữa các nhân tố độc lập. Các nhân tố có mối tương quan tuyến tính bội được xác định thông qua các hệ số hồi quy chuẩn hóa của các nhân tố độc lập tác động cùng chiều đến nhân tố phụ thuộc tương ứng là: vai trò của nhà quản lý ( $\beta = 0,348$ ), đặc điểm HTTT kế toán ( $\beta = 0,285$ ), môi trường doanh nghiệp ( $\beta = 0,274$ ). Kết quả phân tích cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với các dữ liệu và các nhân tố có ý nghĩa về



**Bảng 4:** Kết quả hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa $\beta$	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig.)	Đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Độ chấp nhận	VIF
DD. Đặc điểm HTTT kế toán	0,296	0,083	0,285	4,774	0,000	0,471	2,124
VT. Vai trò của nhà quản lý	0,368	0,052	0,348	6,301	0,000	0,652	1,557
MT. Môi trường doanh nghiệp	0,277	0,679	0,274	7,012	0,000	0,431	2,364
$R^2$ điều chỉnh = 0,682 , giá trị F = 132,149, giá trị Sig. = 0,000 Biến phụ thuộc: triển khai HTTT kế toán							

*Nguồn: Kết quả kiểm định từ số liệu khảo sát*

mặt thống kê, ba giả thuyết H1, H2, H3 đều được chấp nhận. Ngoài ra, cả bốn biến số Cam kết sử dụng và hỗ trợ quản lý, Đầu tư kinh phí, Nâng cấp hạ tầng CNTT, Đào tạo, nâng cao nhận thức người sử dụng trong nhân tố Cam kết của nhà quản lý đều có giá trị trọng số lớn trong hàm hồi quy tuyến tính và ảnh hưởng trực tiếp đến việc triển khai hệ thống thông tin kế toán.

**3.4. Bình luận**

Có 3 cản trở lớn đối với doanh nghiệp trong nước khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu là vốn, trình độ nguồn nhân lực và công nghệ. Để hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập, Chính phủ và các bộ ngành, địa phương đang nỗ lực xây dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, tăng cường cải cách thủ tục hành chính hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chú trọng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài, ứng dụng công nghệ hiện đại như HTTT kế toán cho các doanh nghiệp trong nước.

Ngoài việc chủ động đầu tư và đổi mới trang thiết bị cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo cho HTTT kế toán hoạt động ổn định, nhà quản lý cần chủ động tìm hiểu và nghiên cứu thông tin về hội nhập kinh tế quốc tế, pháp luật

quốc tế. Vai trò của nhà quản lý còn thể hiện rõ trong việc hỗ trợ đào tạo người sử dụng hệ thống. Nhà quản lý cần tìm hiểu rõ động lực, bao gồm sự phát triển, sự thừa nhận, mức độ yêu thích công việc, thử thách tại mỗi vị trí của từng nhân viên. Với hệ thống mới, người sử dụng không chỉ học cách thao tác trên HTTT mà cần biết rõ những chính sách mới có ảnh hưởng đến hoạt động nghiệp vụ. Người dùng cuối nếu không biết sử dụng hệ thống mới họ có thể trì hoãn việc sử dụng hệ thống này. Đây là thực tế mà nhà quản lý cần tìm giải pháp ngăn ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro trong việc triển khai hệ thống.

**4. Kết luận**

Hội nhập kinh tế quốc tế là chủ trương nhất quán, xuyên suốt và là nội dung trọng tâm trong chính sách đối ngoại, hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam trong quá trình đổi mới đất nước. Ứng dụng HTTT kế toán là xu thế tất yếu, là công cụ quan trọng để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời giúp doanh nghiệp tiếp cận tốt hơn với các tiêu chuẩn quốc tế. Triển khai HTTT kế toán là một cuộc hành trình gian nan, phức tạp với tầm tác động ảnh hưởng ở mức toàn

doanh nghiệp. Việc triển khai hệ thống này không chỉ yêu cầu chi phí, thời gian, đặc biệt là nguồn lực công nghệ thông tin và văn hóa doanh nghiệp thay đổi. Nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc triển khai hệ thống là cam kết của nhà quản lý, sẵn sàng thay đổi và chấp nhận thay đổi. Triển khai HTTT kế toán không phải là một quy trình tiến hóa thụ động, nó là một cuộc cách mạng về quản lý doanh nghiệp. Từ việc phân tích vai trò của nhà quản lý trong việc triển khai HTTT kế toán, bài viết có những đóng góp hữu ích trong việc hoạch định xây dựng kế hoạch phát triển của các doanh nghiệp trong giai đoạn hội nhập kinh tế toàn cầu. ♦

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Abdel Nasser H. Zaied (2012), *An Integrated Success Model for Evaluating Information System in Public Sectors*, Journal of Emerging Trends in Computing and Information Sciences, Vol.3, No.6, ISSN 2079-8407.
2. Bailey and Pearson (1983), *Development of a tool for measuring and analyzing computer user satisfaction*, Management Science, Vol 29, No.5.
3. Belfo F. and Trigo A. (2013), *Accounting Information Systems: Tradition and Future Directions*, Procedia Technology, Vol. 9, pp. 539-546.
4. DeLone W. H and McLean E. R. (2003), *The DeLone and McLean Model of Information Systems Success: A Ten-Year Update*, Journal of Management Information Systems, Vol. 19, No. 4, pp. 9-30.
5. Deni Iskandar (2015), *Analysis Of Factors Affecting The Success Of The Application Of Accounting Information System*, International Journal of Scientific & Technology Research, Vol. 4, No. 2, ISSN 2277-8616.
6. Hussin H., King M. and Cragg P.B (2002), *IT Aligment in Small Firms*, Europran Journal of Information Systems, pp. 108-127.

7. Lê Văn Huy (2007), *Mô hình hội nhập thương mại điện tử tại các doanh nghiệp Việt Nam: Một nghiên cứu mô hình lí thuyết*, Tạp chí Khoa học công nghệ, Số 1, Trang. 72-77.

8. Mulia Dewi (2010), *Applying a Respecification of the Delone and McLeans Model to Measure the Success of Accounting Information System in Sragen*, Thesis, Universitas Sebelas Maret, Surakarta.

9. Noor Azizi Ismail (2009), *Factors Influencing AIS Effectiveness Among Manufacturing SMEs: Evidence from Malaysia*, The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries, Vol. 38, No. 10, pp.1-19.

10. Thong James Y.L. (1999), *An Integrated Model of Information Systems Adoption in Small Businesses*, Journal of Management Information Systems, Vol.15, pp. 187-214.

#### **Summary**

Amid the global economic integration context, business activities have become more competitive, diverse and complicated. Demand for information, especially information on finance and accounting, to support decision making process becomes bigger. This paper analyses the factors affecting the implementation of accounting information system. Quantitative analysis results indicate that system features, managers roles, business environment have direct impacts on the implementation of this system, among which the roles of managers are decisive to the success of the system.